CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT NĂM 2022

(Đã kiểm toán)

I-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**499,623,010,986**	**404,976,151,283**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	100,654,594,254	88,853,736,175
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	151,935,025,000	137,066,933,768
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206,842,941,185	139,969,428,097
IV. Hàng tồn kho	140	26,344,408,356	30,498,980,767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13,846,042,191	8,587,072,476
B. TÀI SẢN DÀN HẠN	**200**	**189,454,010,658**	**210,263,037,812**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	325,754,136	80,143,633
II. Tài sản cố định	220	174,958,220,703	198,020,768,099
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	2,980,259,092	2,980,259,092
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,364,314,497	2,364,314,497
V. Tài sản dài hạn khác	260	8,825,462,230	6,817,552,491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**689,077,021,644**	**615,239,189,095**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**	**236,095,486,378**	**164,073,084,175**
I. Nợ ngắn hạn	310	229,835,004,520	159,621,748,371
II. Nợ dài hạn	330	6,260,481,858	4,451,335,804
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**452,981,535,266**	**451,166,104,920**
I. Vốn chủ sở hữu	410	452,981,535,266	451,166,104,920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	268,000,000,000	268,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11,707,640,753	11,707,640,753
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(7,476,390,252)	(7,476,390,252)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	16,515,179,036	16,515,179,036
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,698,788,709	2,698,788,709
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46,849,665,706	46,556,378,154
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	113,660,720,266	113,164,508,520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**689,077,021,644**	**615,239,189,095**

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2022	NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1,013,781,243,163**	**878,897,064,455**
2. Các khoản giảm trừ	03	354,190,552	406,346,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1,013,427,052,611	878,490,718,455
4. Giá vốn hàng bán	11	898,871,956,693	774,924,754,441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**114,555,095,918**	**103,565,964,014**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,409,770,405	9,554,674,837
7. Chi phí tài chính	22	5,522,343,516	2,410,011,591
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên	24		(869,565)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76,698,177,875	60,933,532,833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25))	**30**	**47,744,344,932**	**49,776,224,862**
12. Thu nhập khác	31	4,956,966,802	835,084,356
13. Chi phí khác	32	794,080,709	1,852,876,871
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**4,162,886,093**	**(1,017,792,515)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**51,907,231,025**	**48,758,432,347**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,139,549,212	10,869,307,222
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	692,611,095	(944,488,553)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**38,075,070,718**	**38,833,613,678**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty me	61	21,177,609,052	23,867,082,525
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	16,897,461,666	14,966,531,153

Hà nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khánh